

Số: 525 /QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 17 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
thành phố Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre tại Tờ trình số 804/TTr-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2023 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 649/TTr-STNMT ngày 24 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Bến Tre với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	7.061,89	100,00			7.061,89	100,00
1	Đất nông nghiệp	4.755,53	67,33	3.759		3.759,00	53,23
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	7,01	0,15				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	7,01	100,00				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	202,12	4,25			156,71	4,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4527,55	95,21	3.472	113,23	3.585,23	95,38
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	18,83	0,40			17,04	0,45
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,06				0,06	
2	Đất phi nông nghiệp	2.306,21	32,66	3.303		3.302,89	46,77
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	34,62	1,50	43		43,00	1,30
2.2	Đất an ninh	29,84	1,29	43		43,00	1,31
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp			75		75,00	2,27
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	87,43	3,79	140		140,00	4,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	62,95	2,73	100		100,00	3,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			76		76,00	2,30
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	530,87	23,02	647	232,82	879,82	26,64
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	298,58	56,24	550	20,76	570,76	17,28
-	Đất thủy lợi	53,15	10,01	63		63,00	1,91
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	15,52	2,92	20	6,38	26,38	0,80
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	21,40	4,03	24		24,00	0,73
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	60,92	11,48	73		73,00	2,22
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	13,14	2,48	27	2,14	29,14	0,88
-	Đất công trình năng lượng	5,69	1,07	8		8,00	0,25
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	2,16	0,41	3		3,00	0,09

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			1		1,00	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,12	1,34	13	7,87	20,87	0,63
-	Đất cơ sở tôn giáo	16,76	3,16	19		19,00	0,57
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	32,16	6,06	34		34,00	1,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,48	0,09			1,44	0,04
-	Đất chợ	3,79	0,71			6,36	0,19
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,50	0,02			3,61	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	14,45	0,63			41,32	1,25
2.13	Đất ở tại nông thôn	378,19	16,40	414		414,00	12,53
2.14	Đất ở tại đô thị	300,55	13,03	714		714,00	21,63
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	44,71	1,94	54		54,00	1,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4,93	0,21	5		5,00	0,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	6,41	0,28			6,35	0,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	803,68	34,85			700,08	21,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	7,08	0,31			7,08	0,21
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	0,15					
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị			3.481		3.481,00	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			3.472		3.472,00	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)						
6	Khu du lịch			10		10,00	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			75		75,00	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			2.104		2.104,00	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
10	Khu thương mại - dịch vụ			140		140,00	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ						
12	Khu dân cư nông thôn			970		970,00	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn						

(* Chỉ tiêu tổng hợp, không tính vào tổng diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

S T T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Hội	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	996,60	3,53	2,81	8,10	24,66	17,49
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,30				2,25	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	4,30				2,25	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	45,41	0,02		0,03	3,81	1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	945,10	3,51	2,79	8,06	18,59	16,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,79		0,02	0,01	0,01	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,71					
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,71					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển	LUA/LMU						

S T T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Hội	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7
	sang đất làm muối							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

Tiếp theo

S T T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 8	Phường Phú Khương	Phường Phú Tân	Xã Mỹ Thạnh An	Xã Nhơn Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	996,60	30,07	51,55	36,06	166,53	127,34
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,30					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	4,30					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	45,41	0,31	2,25	0,73	1,05	3,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	945,10	29,76	49,27	34,56	165,48	124,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,79		0,03	0,77		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ		2,71					

S T T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 8	Phường Phú Khương	Phường Phú Tân	Xã Mỹ Thạnh An	Xã Nhơn Thạnh
	đất nông nghiệp							
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,71					
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phú Nhuận	Xã Bình Phú	Xã Sơn Đông	xã Phú Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	996,60	66,90	158,35	133,62	169,59
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,30			1,16	0,89
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	4,30			1,16	0,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	45,41	2,57	6,51	4,95	18,99

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phú Nhuận	Xã Bình Phú	Xã Sơn Đông	xã Phú Hưng
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	945,10	64,33	151,38	127,51	149,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN					
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,79		0,46		0,47
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,71			1,04	1,67
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,71			1,04	1,67
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT					

Ghi chú: - (a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Hội	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,07					
	Trong đó:							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Hội	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,07					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,08					
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,08					
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT						
-	Đất thủy lợi	DTL						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Hội	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 8	Phường Phú Khương	Phường Phú Tân	Xã Mỹ Thạnh An	Xã Nhơn Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,07					0,07
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,07					0,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 8	Phường Phú Khương	Phường Phú Tân	Xã Mỹ Thạnh An	Xã Nhơn Thạnh
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,08					0,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,08					0,08
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT						
-	Đất thủy lợi	DTL						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 8	Phường Phú Khương	Phường Phú Tân	Xã Mỹ Thạnh An	Xã Nhơn Thạnh
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phú Nhuận	Xã Bình Phú	Xã Sơn Đông	Xã Phú Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,07				
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,07				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,08				
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,08				
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT					
-	Đất thủy lợi	DTL					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phú Nhuận	Xã Bình Phú	Xã Sơn Đông	Xã Phú Hưng
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1:10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Bến Tre.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Bến Tre, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT.UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Phòng: TH, KT, TCĐT;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NKP.



Nguyễn Minh Cảnh